

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		198.132.849.276	229.490.387.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.438.264.903	35.521.696.032
1. Tiền	111		13.429.264.903	22.712.696.032
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.009.000.000	12.809.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.668.970.127	59.001.794.148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52.963.769.701	51.989.148.469
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		7.403.134.870	7.872.690.327
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.435.095.969	9.272.985.765
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.133.030.413)	(10.133.030.413)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		119.625.881.913	118.872.711.226
1. Hàng tồn kho	141		119.625.881.913	118.872.711.226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.399.732.333	1.094.185.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		696.992.656	9.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.690.332.379	1.084.685.962
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.407.298	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.13.719.527.618	117.932.568.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		882.492.644	882.492.644
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		882.492.644	882.492.644
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		30.508.009.041	30.580.937.011
1. TSCĐ hữu hình	221		29.876.209.049	29.945.220.351
- Nguyên giá	222		46.395.892.044	46.317.214.844
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.519.682.995)	(16.371.994.493)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227		631.799.992	635.716.660
- Nguyên giá	228		786.148.900	786.148.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(154.348.908)	(150.432.240)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.335.885.787	13.335.885.787
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.335.885.787	13.335.885.787
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.369.010.361	9.516.610.361
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.369.010.361	9.516.610.361
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		60.624.129.785	63.616.642.217
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		52.374.311.326	55.366.823.758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.249.818.459	8.249.818.459
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		311.852.376.894	347.422.955.388
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		162.980.542.121	199.013.311.634
I. Nợ ngắn hạn	310		162.429.762.451	198.434.031.964
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		44.233.125.857	43.646.848.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.504.579.745	38.125.455.132
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.482.427.365	29.494.368.581
4. Phải trả người lao động	314		1.433.743.272	1.849.423.918
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.327.295.047	12.868.817.844
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.924.195.869	8.777.997.588
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44.771.733.106	62.110.050.104
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		752.662.190	1.561.070.190
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		550.779.670	579.279.670
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		408.500.000	437.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		142.279.670	142.279.670
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		148.871.834.773	148.409.643.754
I. Vốn chủ sở hữu	410		148.871.834.773	148.409.643.754
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		108.890.310.000	108.890.310.000

1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		108.890.310.000	108.890.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.453.130.042	1.453.130.042
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.967.507.603)	(2.967.507.603)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.576.891.803	25.576.891.803
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.960.176.900	9.205.258.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		9.603.683.732	2.183.428.943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		356.493.168	7.021.829.536
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		5.958.833.631	6.251.561.033
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		311.852.376.894	347.422.955.388

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Uoc
Khúc Thị Thanh Hoài

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

M
Kế Toán Trưởng
MAI XUÂN NGỢI

Lập, ngày 26 tháng 4 năm 2017...

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



la
TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THÁI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

TỪ NGÀY: 01-01-2017 ĐẾN NGÀY: 31-03-2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		55.331.625.715	44.847.520.931	55.331.625.715	44.847.520.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		55.331.625.715	44.847.520.931	55.331.625.715	44.847.520.931
4. Giá vốn hàng bán	11		47.004.931.851	37.394.171.592	47.004.931.851	37.394.171.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		8.326.693.864	7.453.349.339	8.326.693.864	7.453.349.339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		82.640.217	158.026.615	82.640.217	158.026.615
7. Chi phí tài chính	22		1.061.444.695	1.639.052.461	1.061.444.695	1.639.052.461
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		913.844.695	1.639.052.461	913.844.695	1.639.052.461
9. Chi phí bán hàng	25		3.209.104.905	3.030.612.572	3.209.104.905	3.030.612.572
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.931.705.500	3.692.616.277	3.931.705.500	3.692.616.277
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		207.078.981	(750.905.356)	207.078.981	(750.905.356)
12. Thu nhập khác	31		395.971.294	2.564.451.780	395.971.294	2.564.451.780
13. Chi phí khác	32		21.332.104	36.793.959	21.332.104	36.793.959
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		374.639.190	2.527.657.821	374.639.190	2.527.657.821
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		581.718.171	1.776.752.465	581.718.171	1.776.752.465
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		119.527.152	523.259.919	119.527.152	523.259.919
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		462.191.019	1.253.492.546	462.191.019	1.253.492.546
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61=60-62)	61		383.357.388	1.253.492.546	383.357.388	1.253.492.546
21. Lợi nhuận sau thuế thu của cổ đông không kiểm soát	62		78.833.631		78.833.631	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hoài
Khuê Thị Thanh Hoài

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
MAI XUÂN NGỢI

Lập, ngày 26 tháng 4 năm 2017...

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC THÁI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này 31/03/2017	Kỳ trước 31/03/2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		581,718,171	2,527,657,821
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		807,927,970	766,432,734
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 6, 7	(168,085,671)	(158,026,615)
-	Chi phí lãi vay	06		913,844,695	1,639,052,461
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,135,405,165	4,775,116,401
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		332,824,021	22,685,390,093
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(753,170,687)	(8,921,608,249)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15,227,574,924)	(18,270,100,960)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,762,007,897	2,029,985,590
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(913,844,695)	(1,639,052,461)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,749,496,743)	(58,770,189)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.20	(883,449,836)	(487,900,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,297,299,802)	113,060,225
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.6, 7, 8	(735,000,000)	(888,663,615)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			85,445,454	
5	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		16,147,600,000	360,000,000
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	82,640,217	158,026,615
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,580,685,671	(370,637,000)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.12, 17	25,380,579,699	42,815,030,128
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.12, 17	(42,747,396,697)	(42,175,418,786)
3.	Tiền thu từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát	37		-	1,350,000,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,366,816,998)	1,989,611,342
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18,083,431,129)	1,732,034,567
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	35,521,696,032	19,312,093,569
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	17,438,264,903	21,044,128,136

Người lập biểu



Khúc Thị Thanh Hoài

Kế toán trưởng



Mai Xuân Ngợi

Biên Hoà, ngày 21 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thái

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty cổ phần Miền Đông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

I. CÔNG TY

Công ty cổ phần Miền Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600256545 ngày 12 tháng 04 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 31 tháng 03 năm 2015

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch, ngói, sét, kaolin, đá, sỏi, cấu kiện bê tông, kim khí, sắt, thép);
Sàn giao dịch bất động sản thực hiện các dịch vụ sau: mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê mua bất động sản, tư vấn quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản;
Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
Sản xuất vật tư, thiết bị;
Đầu tư khai thác, sản xuất xi măng;
Xây dựng nhà các loại;
Xây dựng công trình giao thông;
Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp.
Bốc xếp hàng hóa cảng sông, đường bộ.
Dịch vụ cần ô tô.
Đại lý.
Xây dựng công trình thủy lợi.
Xây dựng công trình đường dây và trạm biến thế điện.
Xây dựng công trình cấp thoát nước
Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, hệ thống điện, nước. Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà, văn phòng, mặt bằng.
Khai thác khoáng sản.
Bán buôn vật tư, thiết bị.
Bán buôn vật liệu xây dựng, xi măng.
Đầu tư sản xuất kinh doanh Nước.
Đầu tư sản xuất kinh doanh Điện (thủy điện, điện gió, nhiệt điện).
Tư vấn, giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp.
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa

Công ty có trụ sở tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc của công ty trong năm báo cáo và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Công Khai	Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Lương Quân	Thành viên
3. Ông Nguyễn Đức Thái	Thành viên
4. Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
5. Ông Phan Văn Vũ	Thành viên

Ban giám đốc

1. Ông Nguyễn Đức Thái	Tổng giám đốc
2. Ông Lê Quang Trung	Phó tổng giám đốc

Danh sách các công ty con:

- 1.Cty TNHH XD Dân dụng công nghiệp Miền Đông 2
2. Cty TNHH XD TV Công Trình Miền Đông 9
3. Cty TNHH XD Đầu tư - Xây Dựng Miền Đông 1
4. Cty TNHH XD Đầu tư - Xây Dựng Miền Đông 3

Danh sách các công ty liên danh, liên kết

- 1.Cty CP Miền Đông - Đầu tư hạ tầng
- 2.Công ty CP Miền Đông- Cơ khí Điện Máy

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

1. Xí nghiệp sản xuất đá Miền Đông

II. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi trích lập 100% đối với các khoản phải thu phát sinh trên 1 năm và không có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty được trình bày theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt.

Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất không được khấu hao do quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng.

11/2/2018

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 1,5 – 3 năm.

Các khoản chi phí liên quan đến mỏ đá Tân Mỹ (chi phí đền bù giải tỏa, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí khai thác đá và chi phí khác) được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo sản lượng khi mỏ đá đi vào khai thác kinh doanh.

Trợ cấp mất việc làm

Khi có phát sinh mới trích trực tiếp và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Thuế

Thuế hiện hành: Thuế phải nộp được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

VND

Chỉ tiêu	31/03/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	3,142,613,049	4,204,555,947
Tiền gửi Ngân hàng	10,286,651,854	18,508,140,085
Các khoản tương đương tiền	4,009,000,000	12,809,000,000
Cộng	17,438,264,903	35,521,696,032

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.1 Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	-	-	15,000,000,000	15,000,000,000

Đối tượng	31/03/2017			01/01/2017	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn góp theo giá gốc	Giá hợp lý	Vốn góp theo giá gốc	Giá hợp lý
2.2 Đầu tư vào công ty liên kết					9,516,610,361
Cty CP Miền Đông Đầu tư Hạ tầng	40%	4,634,600,000	6,032,958,199	5,782,200,000	7,180,558,199
Cty CP Miền Đông Cơ khí điện máy	40%	2,000,000,000	2,336,052,162	2,000,000,000	2,336,052,162
Cty CP Địa ốc Miền Đông	40%	250,000,000	0	250,000,000	
Điều chỉnh giảm các khoản đầu tư					
Cộng		6,884,600,000	8,369,010,361	8,032,200,000	9,516,610,361

3. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2017	01/01/2017
Cty TNHH Phúc Đạt	6,825,287,610	6,825,287,610
Cty TNHH MTV TM Kỳ Hoà-Nhà Khách TU	7,541,439,861	6,975,704,318
Tổng Công ty XD Số 1 - TNHH MTV	11,393,265,985	10,250,919,251
Khách hàng mua đất dự án Long Bình Tân	5,724,785,256	10,832,994,745
Các đối tượng khác	21,478,990,989	17,104,242,545
Cộng	52,963,769,701	27,937,237,290

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Chỉ tiêu	31/03/2017	01/01/2017
Tổng Công ty XD Số 1 - TNHH MTV	11,393,265,985	10,250,919,251

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	8,435,095,969	9,272,985,765
Tạm ứng	1,777,450,144	1,343,799,933
Phải thu khác	6,657,645,825	7,929,185,832
Dài hạn	882,492,644	882,492,644
Kỹ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của mỏ đá Tân Mỹ - Bình Dương	882,492,644	882,492,644

5 **Nợ Xấu**

Chỉ tiêu	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	9,662,151,262	325,120,849	9,662,151,262	325,120,849
Trả trước cho người bán	796,000,000		796,000,000	
Phải thu khác				
Cộng	10,458,151,262	325,120,849	10,458,151,262	325,120,849

Trong đó : Dự phòng nợ phải thu khó đòi là:

10,133,030,413

10,133,030,413

6 **Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	809,863,812		478,012,752	
Công cụ, dụng cụ	363,295,396		27,610,909	
Chi phí SXKD dở dang	90,439,716,636		91,145,191,018	
- Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	23,245,245,520		22,930,758,664	
- Các công trình xây lắp	67,194,471,116		68,214,432,354	
Thành phẩm	897,026,048		105,916,526	
Hàng hóa bất động sản	27,115,980,021		27,115,980,021	
Cộng	119,625,881,913	-	118,872,711,226	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	17,765,826,356	19,819,323,110	7,814,984,168	917,081,210	46,317,214,844
<i>Tăng trong kỳ</i>		735,000,000		-	735,000,000
Mua trong kỳ		735,000,000			735,000,000
Điều chỉnh bút toán hợp nhất			748,066,737		748,066,737
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	656,322,800	-	-	656,322,800
Thanh lý, nhượng bán		656,322,800			656,322,800
<i>Số dư cuối kỳ</i>	17,765,826,356	19,898,000,310	7,814,984,168	917,081,210	46,395,892,044
Hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	4,289,233,923	5,763,851,292	5,470,860,871	848,048,407	16,371,994,493
<i>Tăng trong kỳ</i>	241,466,067	368,091,152	187,714,708	6,739,375	804,011,302
Khấu hao trong kỳ	241,466,067	368,091,152	187,714,708	6,739,375	804,011,302
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	656,322,800	-	-	656,322,800
Thanh lý, nhượng bán	-	656,322,800			656,322,800
<i>Số dư cuối kỳ</i>	4,530,699,990	5,475,619,644	5,658,575,579	854,787,782	16,519,682,995
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu kỳ</i>	13,476,592,433	14,055,471,818	2,344,123,297	69,032,803	29,945,220,351
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	13,235,126,366	14,422,380,666	2,156,408,589	62,293,428	29,876,209,049

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	608,300,000	177,848,900	786,148,900
Mua trong kỳ			-
Đầu tư XD cơ bản			-
Thanh lý, nhượng bán			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	608,300,000	177,848,900	786,148,900
Hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	-	150,432,240	150,432,240
Khấu hao trong kỳ		3,916,668	3,916,668
Thanh lý, nhượng bán			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	154,348,908	154,348,908
Giá trị còn lại			
<i>Tại ngày đầu kỳ</i>	608,300,000	27,416,660	635,716,660
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	608,300,000	23,499,992	631,799,992

9 Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2017	01/01/2017
Dự án mỏ đá Tân Mỹ	13,335,885,787	13,335,885,787
Cộng	13,335,885,787	13,335,885,787

10 Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	696,992,656	9,500,000
Công cụ, dụng cụ	696,992,656	9,500,000
Dài hạn	52,374,311,326	55,366,823,758
Chi phí chờ phân bổ của dự án mỏ đá Tân Mỹ	51,405,836,648	54,312,612,826
Công cụ, dụng cụ	968,474,678	1,054,210,932

11 Phải trả người bán

Đối tượng	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty TNHH VLXD Tường Nguyên	1,558,285,689	1,558,285,689	1,945,377,246	1,945,377,246
Công ty TNHH Nhôm Kính và Đầu Tư Trường Giang	1,390,994,016	1,390,994,016	1,436,790,663	1,436,790,663
Tổng Công ty XD Số 1 - TNHH MTV	2,315,157,870	2,315,157,870	2,315,157,870	2,315,157,870
Công ty Tấn Lực	274,470,590	274,470,590	836,965,538	836,965,538
Công Ty CP IBS	311,675,002	311,675,002	387,512,707	387,512,707
Cty CP Đầu tư, xây dựng TM Tin Hiếu	1,558,824,086	1,558,824,086	1,493,553,429	1,493,553,429
Công Ty TNHH Công nghiệp & XD Sài Gòn	750,502,920	750,502,920	750,502,920	750,502,920
Công ty CP XD Nền Móng Phương Doanh	592,603,744	592,603,744	592,603,744	592,603,744
CTy CP ĐT CÔNG NGHỆ THIÊN HÀ	810,049,271	810,049,271	1,010,049,271	1,010,049,271
Công ty TNHH MTV Trí Nhân	5,102,671,674	5,102,671,674	4,102,300,223	4,102,300,223
Cty TNHH TMDV Điện An Nguyễn	0		1,716,388,476	1,716,388,476
Các đối tượng khác	29,567,890,995	29,567,890,995	27,059,646,520	27,059,646,520
Cộng	44,233,125,857	44,233,125,857	43,646,848,607	43,646,848,607

Phải trả người bán là các bên liên quan

Chỉ tiêu	31/03/2017	01/01/2017
Tổng Công ty XD Số 1 - TNHH MTV	2,315,157,870	2,315,157,870
Cộng	2,315,157,870	2,315,157,870

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	5,288,223,973	7,109,906,202	8,567,135,916	6,745,453,687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	151,919,734	119,527,810	2,749,496,743	2,781,888,667
Thuế thu nhập cá nhân	89,695,286	20,524,142	32,124,300	101,295,444
Thuế tài nguyên	1,179,312,182	1,608,184,725	1,515,377,745	1,086,505,202
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30,774,823		12,000,000,000	12,030,774,823
Thuế khác	2,742,501,367	1,136,549,126	5,142,498,517	6,748,450,758
Cộng	9,482,427,365	9,994,692,005	30,006,633,221	29,494,368,581

13 Chi phí phải trả

Chi tiêu	31/03/2017	01/01/2017
Chi phí trích trước của các công trình	12,327,295,047	12,563,030,879
Lãi vay	-	192,305,429
Chi phí khác		113,481,536
Cộng	12,327,295,047	12,868,817,844

14 Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiêu	31/03/2017	01/01/2017
15.1 Ngắn hạn	9,924,195,869	8,777,997,588
Kinh phí công đoàn	1,358,983,276	1,374,554,576
Bảo hiểm xã hội	352,898,987	383,555,624
Tài sản thừa chờ giải quyết	880,000,000	880,000,000
Cổ tức phải trả		
Phải trả phải nộp cho các đối tượng khác	7,332,313,606	6,139,887,388
15.2 Dài hạn	-	-
Ký cược, ký quỹ		

15 **Vay và nợ thuê tài chính**

Đối tượng	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	44,771,733,106	44,771,733,106	25,380,579,699	42,718,896,697	62,110,050,104	62,110,050,104
Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đồng Nai	11,985,927,934	11,985,927,934	17,222,927,934	17,234,594,646	11,997,594,646	11,997,594,646
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	22,304,820,450	22,304,820,450	4,920,522,442	22,354,042,450	39,738,340,458	39,738,340,458
Ngân hàng Đầu tư và phát triển - CN Gia Định	4,680,984,722	4,680,984,722	2,137,129,323	3,130,259,601	5,674,115,000	5,674,115,000
Vay ngắn hạn - Công ty Tài chính Cao Su	3,000,000,000	3,000,000,000			3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân hàng VP Bank - CN HCM	1,700,000,000	1,700,000,000			1,700,000,000	1,700,000,000
Vay khác	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000			
Vay dài hạn	408,500,000	408,500,000	-	28,500,000	437,000,000	437,000,000
Ngân hàng VP Bank - CN HCM	408,500,000	408,500,000		28,500,000	437,000,000	437,000,000
Cộng	45,180,233,106	45,180,233,106	25,380,579,699	42,747,396,697	62,547,050,104	62,547,050,104

Tất cả các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trên Công ty đều có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn theo các khế ước vay của ngân hàng

16 **Vốn chủ sở hữu**

a. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2017	01/01/2017
Vốn góp của nhà nước	21,048,430,000	21,048,430,000
Vốn góp của cổ đông khác	87,841,880,000	87,841,880,000
Cộng	108,890,310,000	108,890,310,000

b. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10,889,031	10,889,031
- Cổ phiếu phổ thông	10,889,031	10,889,031
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-564,250	-564,250
- Cổ phiếu phổ thông	-564,250	-564,250
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,324,781	10,324,781
- Cổ phiếu phổ thông	10,324,781	10,324,781

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng /cổ phiếu

c. Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/03/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	25,576,891,803	25,576,891,803
Cộng	25,576,891,803	25,576,891,803

d Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu và các quỹ

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2017	108,890,310,000	1,453,130,042	-2,967,507,603	25,576,891,803	9,205,258,479	6,251,561,033	148,409,643,754
Chi tiền mua cổ phiếu quỹ							
Lợi nhuận kỳ này					383,357,388	-292,727,402	90,629,986
Các khoản điều chỉnh hợp nhất					371,561,033		371,561,033
Số dư cuối kỳ này	108,890,310,000	1,453,130,042	-2,967,507,603	25,576,891,803	9,960,176,900	5,958,833,631	148,871,834,773

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Doanh thu khai thác đá	22,109,676,385	21,754,650,627
Doanh thu kinh doanh bất động sản	199,625,455	5,985,170,833
Doanh thu hoạt động xây lắp	33,022,323,875	16,908,521,529
Khác		199,177,942
Cộng	55,331,625,715	44,847,520,931

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Giá vốn khai thác đá	16,077,264,834	16,433,598,201
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	54,846,227	4,476,712,613
Giá vốn của hoạt động xây lắp	30,872,820,790	16,467,996,165
Khác		15,864,613
Cộng	47,004,931,851	37,394,171,592

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Lãi tiền gửi Ngân hàng	82,640,217	158,026,615
Lãi khác		
Cộng	82,640,217	158,026,615

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Lãi tiền vay	913,844,695	1,639,052,461
Chi phí tài chính khác	147,600,000	
Cộng	1,061,444,695	1,639,052,461

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	85,445,454	
Thu nhập từ cho thuê căn hộ	130,909,091	
Các khoản thu nhập khác	179,616,749	2,564,451,780
Cộng	395,971,294	2,564,451,780

6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Các khoản chi phí khác	21,332,104	36,793,959
Cộng	21,332,104	36,793,959

7 Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	257,941,400	262,167,400
Chi phí vật liệu, bao bì	34,998,090	20,809,409
Chi phí dụng cụ văn phòng	7,790,254	28,653,940
Chi phí khấu hao TSCĐ	89,542,135	30,471,496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,374,701,205	2,277,692,143
Chi phí bằng tiền khác	444,131,821	410,818,184
Cộng	3,209,104,905	3,030,612,572

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	2,843,688,856	2,073,198,518
Chi phí vật liệu, bao bì	80,302,365	106,992,678
Chi phí dụng cụ văn phòng	16,516,000	52,755,728
Chi phí khấu hao TSCĐ	259,784,595	231,806,840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	544,463,830	669,678,910
Chi phí bằng tiền khác	186,854,154	558,183,603
Cộng	3,931,609,800	3,692,616,277

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Hoạt động kinh doanh bất động sản		
Doanh thu và thu nhập khác	199,625,455	8,365,960,631
Giá vốn và phân bổ chi phí	95,894,074	5,828,643,446
Thu nhập chịu thuế	103,731,381	2,537,317,185
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	20,746,276	507,463,523
Hoạt động xây lắp và khác		
Doanh thu và thu nhập khác	55,610,611,771	39,204,038,695
Giá vốn và phân bổ chi phí	55,132,624,981	39,964,603,415
Lợi nhuận kế toán trước thuế	477,986,790	-760,564,720
Các khoản điều chỉnh tăng	15,917,586	839,546,698
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế	493,904,376	78,981,978
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	98,780,875	15,796,396
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	119,527,152	523,259,919
LN sau thuế	462,191,019	1,253,492,546

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

0

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Lợi nhuận kê toán sau thuế TNDN	462,191,019	1,253,492,546
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	462,191,019	1,253,492,546
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	10,324,781	10,324,781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45	121

11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu	18,742,546,094	15,759,410,709
Chi phí nhân công	7,548,534,019	7,352,116,580
Chi phí công cụ dụng cụ	458,689,412	335,939,096
Chi phí khấu hao TSCĐ	807,927,970	766,432,734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,578,017,003	4,812,184,985
Chi phí khác bằng tiền	6,477,052,894	6,404,389,475
Chi phí thuê phụ	34,230,907,067	17,865,681,841
Cộng	72,843,674,459	53,296,155,420

12 Tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
Thành viên HĐQT, ban kiểm soát, ban giám đốc	159,615,722	154,379,481

13 Giải trình lợi nhuận của quý 1 năm 2017 giảm so với quý 1 năm 2016 do các nguyên nhân sau:

- Tổng lợi nhuận sau thuế giảm: Do quý 1 năm 2016 công ty có khoản thu nhập khác từ việc chuyển nhượng dự án xi măng Minh Tâm

14 Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2017 cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính

Biên Hòa, ngày 26 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu



Khúc Thị Thanh Hoài

Kế toán trưởng



Mai Xuân Ngợi



Nguyễn Đức Thái